

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An tại Tờ trình số 2118/TTr-SNNMT ngày 26/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) để thiết lập quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: số 1055/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường; số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Đ/c Đệ);
- Phó VP UBND tỉnh (đ/c Thiên);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Th). 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐỒ ĐẠC, BẢN ĐỒ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: ~~743~~ /QĐ-UBND ngày 03 / 3 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên, mã thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)	- Trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề hạng II: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị; - Trường hợp gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, số 16, đường Trường Thi, phường Trường Vinh - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường trên địa bàn tỉnh; - Nộp hồ sơ trực tuyến một phần qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	Không	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-	

					CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25/1/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của chính phủ và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ.	
--	--	--	--	--	--	--

2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (1.011671)	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, số 16, đường Trường Thi, phường Trường Vinh - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường trên địa bàn tỉnh; - Nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	<table> <tr> <th>Số TT</th><th colspan="2">Loại thông tin, dữ liệu</th><th>ĐVT</th><th>Mức thu (đồng)</th><th>Ghi chú</th></tr> <tr> <td>I</td><td colspan="4">Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia</td><td></td></tr> <tr> <td>1</td><td colspan="4">Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</td><td></td></tr> <tr> <td>1.1</td><td>Cấp 0</td><td>điểm</td><td>340.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>1.2</td><td>Hạng I</td><td>điểm</td><td>250.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>1.3</td><td>Hạng II</td><td>điểm</td><td>220.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>1.4</td><td>Hạng III</td><td>điểm</td><td>200.000</td><td></td><td>Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở</td></tr> <tr> <td>2</td><td colspan="4">Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</td><td></td></tr> <tr> <td>2.1</td><td>Hạng I</td><td>điểm</td><td>160.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>2.2</td><td>Hạng II</td><td>điểm</td><td>150.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>2.3</td><td>Hạng III</td><td>điểm</td><td>120.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>3</td><td colspan="4">Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</td><td></td></tr> <tr> <td>3.1</td><td>Điểm cơ sở</td><td>điểm</td><td>200.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>3.2</td><td>Hạng I</td><td>điểm</td><td>160.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>3.3</td><td>Hạng II</td><td>điểm</td><td>140.000</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>4</td><td>Ghi chú điểm tọa độ quốc</td><td>tờ</td><td>20.000</td><td></td><td></td></tr> </table>	Số TT	Loại thông tin, dữ liệu		ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú	I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia					1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia					1.1	Cấp 0	điểm	340.000			1.2	Hạng I	điểm	250.000			1.3	Hạng II	điểm	220.000			1.4	Hạng III	điểm	200.000		Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở	2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia					2.1	Hạng I	điểm	160.000			2.2	Hạng II	điểm	150.000			2.3	Hạng III	điểm	120.000			3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia					3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000			3.2	Hạng I	điểm	160.000			3.3	Hạng II	điểm	140.000			4	Ghi chú điểm tọa độ quốc	tờ	20.000			- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài
Số TT	Loại thông tin, dữ liệu		ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú																																																																																																
I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia																																																																																																				
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia																																																																																																				
1.1	Cấp 0	điểm	340.000																																																																																																		
1.2	Hạng I	điểm	250.000																																																																																																		
1.3	Hạng II	điểm	220.000																																																																																																		
1.4	Hạng III	điểm	200.000		Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở																																																																																																
2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia																																																																																																				
2.1	Hạng I	điểm	160.000																																																																																																		
2.2	Hạng II	điểm	150.000																																																																																																		
2.3	Hạng III	điểm	120.000																																																																																																		
3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia																																																																																																				
3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000																																																																																																		
3.2	Hạng I	điểm	160.000																																																																																																		
3.3	Hạng II	điểm	140.000																																																																																																		
4	Ghi chú điểm tọa độ quốc	tờ	20.000																																																																																																		

					gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia					nguyên và môi trường; - Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25/1/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của chính phủ và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ. - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ.
					II	Dữ liệu ảnh hàng không				
				1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000			
				2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000			
				3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000			
				4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000			
				5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000	mảnh	60.000			
				6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000	mảnh	70.000			

					<table><tr><td>III</td><td colspan="4">Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia</td></tr><tr><td>1</td><td colspan="3">Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</td><td></td></tr><tr><td>1.1</td><td>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000</td><td>mảnh</td><td>400.000</td><td rowspan="4">1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia;</td></tr><tr><td>1.2</td><td>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000</td><td>mảnh</td><td>500.000</td></tr><tr><td>1.3</td><td>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000</td><td>mảnh</td><td>850.000</td></tr><tr><td>1.4</td><td>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000</td><td>mảnh</td><td>1.500.000</td></tr></table>	III	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia				1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia				1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia;	1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
III	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia																																
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia																																
1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia;																													
1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000																														
1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000																														
1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000																														

								lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu). 3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi	
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).		
				1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000		
				2	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia				
				2.1	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy				
				a	Bản đồ địa	mảnh	120.000		

					hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn					
				b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	130.000			
				c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	140.000			
				d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	mảnh	170.000			
				2.2	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn					
				a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: 1. Nhóm		
				b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000			
				c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000			
				d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000			

				đ	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. 2. Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.		
				e	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000			
				g	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000			
				h	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000			
				i	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000			
				2.3	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số	mảnh	Mức thu phí bằng 50% bản			

					(geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG)		đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ			
				3	Mô hình số độ cao					
				3.1	Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m.	mảnh	200.000			
				3.2	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1	mảnh	80.000			

					m					
				3.3	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m	mảnh	170.000			
				3.4	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m	mảnh	640.000			
				3.5	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước	mảnh	75.000			

					pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m					
				3.6	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m	mảnh	2.550.000			
				3.7	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước	mảnh	300.000			

					pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên				
					IV	Bản đồ hành chính định dạng số			
					1	Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb			
					1.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
					1.2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	2.000.000	
					1.3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
					2	Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG	Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ		
					V	Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)			
					1	Bản đồ hành chính Việt Nam	01 năm/ tải khoả n	100.000	

				2	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	01 năm/ tài khoả n	2.400.000	
				3	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	01 năm/ tài khoả n	6.600.000	Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn.
				VI	Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia			
				1	Dữ liệu đo động thời gian thực	01 tháng / máy thu	750.000	Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chেম đầy trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật
						06 tháng / máy thu	4.280.000	
						12 tháng / máy thu	6.750.000	

PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ
BẢN ĐỒ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 03 /3 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

1. Cấp/gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

1.1. Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:				
Thứ tự công việc	Đơn vị/ Người thực hiện	Nội dung công việc sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Thời gian thực hiện (tính mỗi ngày 08 giờ làm việc)	Dịch vụ công trực tuyến
Bước 1	Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, xã <i>((trường hợp tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiện luân chuyển hồ sơ theo quy định))</i>	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân, tổ chức; - Số hóa hồ sơ quét (Scan) chuyển hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và chuyển hồ sơ giấy đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trừ trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến).	03 giờ làm việc	Một phần
Bước 2	Trưởng phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Nhận hồ sơ (điện tử) và kiểm tra hồ sơ, giao việc	02 giờ làm việc	
Bước 3	Chuyên viên phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Nhận hồ sơ (điện tử) và kiểm tra hồ sơ, tham mưu quyết định thành lập hội đồng, chuyển Trưởng phòng	11 giờ làm việc	
Bước 4	Trưởng phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Kiểm tra quyết định thành lập hội đồng chuyển Giám đốc ký Quyết định thành lập hội đồng	03 giờ làm việc	
Bước 5	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	- Ký quyết định thành lập hội đồng	03 giờ làm việc	
Bước 6	Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Tổ chức đánh giá hồ sơ, tổ chức sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề	50 giờ làm việc	

Bước 7	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	04 giờ làm việc	
Bước 8	Bộ phận Văn thư	Vào sổ văn bản, lưu trữ hồ sơ, chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (chuyển kết quả điện tử và bản giấy)	04 giờ làm việc	
Bước 9	Bộ phận trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Nhận kết quả, xác nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân.	Không tính thời gian	
Tổng thời gian giải quyết TTHC		80 giờ làm việc (10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị hoặc có kết quả sát hạch)		

1.2. Gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:

Thứ tự công việc	Đơn vị/ Người thực hiện	Nội dung công việc sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Thời gian thực hiện (tính mỗi ngày 8 giờ làm việc)	Dịch vụ công trực tuyến
Bước 1	Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, xã (<i>(trường hợp tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiện luân chuyển hồ sơ theo quy định)</i>)	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân, tổ chức; - Số hóa hồ sơ quét (Scan) chuyển hồ sơ trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và chuyển hồ sơ giấy đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trừ trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến).	03 giờ làm việc	Một phần
Bước 2	Lãnh đạo Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Nhận hồ sơ (điện tử) và xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ.	04 giờ làm việc	
Bước 3	Chuyên viên phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	- Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ; - Dự thảo kết quả giải quyết gửi Lãnh đạo phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	07 giờ làm việc	

Bước 4	Lãnh đạo phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả hoặc xem xét ký phê duyệt kết quả	04 giờ làm việc	
Bước 5	Lãnh đạo Sở	Ký phê duyệt kết quả TTHC	03 giờ làm việc	
Bước 6	Bộ phận Văn thư	Vào sổ văn bản, lưu trữ hồ sơ, chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (chuyển kết quả điện tử và bản giấy)	03 giờ làm việc	
Bước 7	Bộ phận trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Nhận kết quả, xác nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	Không tính thời gian	
Tổng thời gian giải quyết TTHC		24 giờ làm việc (03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)		
1.3. Cấp lại/Cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:				
Thứ tự công việc	Đơn vị/ Người thực hiện	Nội dung công việc sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Thời gian thực hiện (tính mỗi ngày 8 giờ làm việc)	Dịch vụ công trực tuyến
Bước 1	Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, xã ((trường hợp tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiện luân chuyển hồ sơ theo quy định)	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả cho cá nhân, tổ chức; - Số hóa hồ sơ quét (Scan) chuyển hồ sơ trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và chuyển hồ sơ giấy đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trừ trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến).	03 giờ làm việc	Một phần
Bước 2	Lãnh đạo Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Nhận hồ sơ (điện tử) và xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ	04 giờ làm việc	

Bước 3	Chuyên viên phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	- Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ; - Dự thảo kết quả giải quyết gửi Lãnh đạo phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	07 giờ làm việc	
Bước 4	Lãnh đạo phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt kết quả hoặc xem xét ký phê duyệt kết quả	04 giờ làm việc	
Bước 5	Lãnh đạo Sở	Ký phê duyệt kết quả TTHC	03 giờ làm việc	
Bước 6	Bộ phận Văn thư	Vào sổ văn bản, lưu trữ hồ sơ, chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (chuyển kết quả điện tử và bản giấy)	03 giờ làm việc	
Bước 7	Bộ phận trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Nhận kết quả, xác nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	Không tính thời gian	
Tổng thời gian giải quyết TTHC		24 giờ làm việc (03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)		

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

2.1. Đối với trường hợp giải quyết trong ngày làm việc

Thứ tự công việc	Đơn vị thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (tính mỗi ngày 8 giờ làm việc)	Dịch vụ công trực tuyến
Bước 1	Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, xã (<i>trường hợp tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực</i>)	- Tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả cho tổ chức; - Số hoá hồ sơ, quét (scan), chuyển hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	02 giờ làm việc	Toàn trình



	hiện luân chuyển hồ sơ theo quy định)			
Bước 2	Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhận hồ sơ (điện tử) giao việc	01 giờ làm việc	
Bước 3	Trưởng phòng Hành chính dữ liệu	Nhận hồ sơ (điện tử) giao việc	01 giờ làm việc	
Bước 4	Viên chức phòng Hành chính dữ liệu	- Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ; - Chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; - Xác nhận hoàn thành của hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	04 giờ làm việc	
Bước 5	Bộ phận trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Xác nhận trả kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	Giờ hành chính	
Tổng thời gian giải quyết TTHC		Ngay trong ngày làm việc		
2.2. Đối với trường hợp theo thỏa thuận				
Thứ tự công việc	Đơn vị thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến
Thực hiện khi có yêu cầu của đơn vị đề nghị cung cấp	Trung tâm Công nghệ Thông tin - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	Giờ hành chính	Toàn trình